

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

-----00-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2018



TP, Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		324,387,881,831	245,014,046,717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40,802,504,802	37,194,703,296
1. Tiền	111		40,802,504,802	37,194,703,296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a		30,637,500,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30,637,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227,250,251,493	163,888,995,515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179,231,576,659	104,995,378,307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	37,427,590,080	46,648,382,530
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15,279,801,902	16,933,951,826
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4,688,717,148)	(4,688,717,148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		54,517,360,826	12,577,089,945
1. Hàng tồn kho	141	V.7	54,893,645,238	12,953,374,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376,284,412)	(376,284,412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,817,764,710	715,757,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	735,586,683	715,757,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,082,178,027	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		261,869,249,571	235,118,808,228
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23,898,770,080	25,838,901,807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	22,047,300,980	23,892,932,707
- Nguyên giá	222		57,444,835,355	57,782,390,372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,397,534,375)	(33,889,457,665)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,851,469,100	1,945,969,100
- Nguyên giá	228		3,226,969,100	3,226,969,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,375,500,000)	(1,281,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	61,633,540,493	64,327,006,691
- Nguyên giá	231		113,201,470,636	113,201,470,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(51,567,930,143)	(48,874,463,945)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62,545,793,554	31,161,754,286
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	62,545,793,554	31,161,754,286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	113,415,473,111	113,415,473,111
1. Đầu tư vào công ty con	251		98,147,830,000	98,147,830,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	375,672,333	375,672,333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	375,672,333	375,672,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	586,257,131,402	480,132,854,945

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		362,339,814,023	241,634,408,874
I. Nợ ngắn hạn	310		292,738,357,615	193,790,678,250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	127,442,621,879	43,702,866,254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	40,949,382,037	38,896,100,558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6,259,209,868	4,249,075,895
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1,140,609,789	3,107,871,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	47,611,565,959	43,429,655,231
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	23,788,290,349	24,587,798,751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	36,412,923,119	27,153,254,571
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	4,595,270,000	6,206,355,325
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	4,538,484,615	2,457,700,058
II. Nợ dài hạn	330		69,601,456,408	47,843,730,624
5. Phải trả nổi bỏ dài hạn	335	V.19c		10,835,090
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5,647,886,025	5,736,576,933
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	16,489,468,116	16,459,183,277
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	47,464,102,267	25,637,135,324
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		223,917,317,379	238,498,446,071
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	223,903,409,131	238,484,537,823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,551,588,751	31,551,588,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,712,522,233	65,293,650,925
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41,848,263,985	47,203,388,118
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8,864,258,248	18,090,262,807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,908,248	13,908,248
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		586,257,131,402	480,132,854,945

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

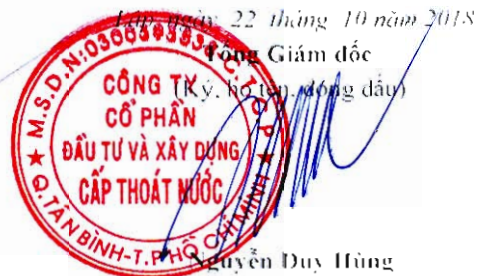
Nguyễn Thị Mận

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018		Năm 2017	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	127,167,069,839	296,546,296,962	75,007,059,666	242,165,096,589
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(61,375,712,260)	(169,255,719,744)	(53,005,956,373)	(121,245,526,451)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,081,158,407)	(10,939,406,223)	(3,474,915,627)	(13,806,677,525)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,013,646,449)	(2,428,901,884)	(313,439,877)	(1,073,806,640)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(752,195,431)	(3,076,379,700)	(1,595,744,773)	(2,593,289,223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,667,351,777	35,215,520,442	8,038,340,563	18,158,228,860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(58,387,008,074)	(133,245,902,560)	(33,129,547,454)	(109,330,711,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,224,700,995	12,809,507,293	(8,474,203,875)	12,273,313,623
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,112,752,651)	(19,823,451,342)	(133,430,892)	(3,010,620,640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	227,205,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(52,000,000,000)	-	(43,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	62,066,044,275	7,000,000,000	33,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(7,218,747,000)	(27,848,767,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	353,973,583	1,952,595,978	231,774,855	910,139,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,758,779,068)	(7,804,811,089)	(120,403,037)	(39,722,044,579)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	64,826,404,552	167,369,262,564	39,864,700,607	90,207,153,984
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57,570,374,882)	(136,282,627,076)	(15,424,308,483)	(70,484,700,522)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32,498,661,925)	(32,502,475,675)	(136,589,575)	(19,195,112,925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,242,632,255)	(1,415,840,187)	24,303,802,549	527,340,537
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(21,776,710,328)	3,588,856,017	15,709,195,637	(26,921,390,419)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	62,518,447,395	37,194,703,296	4,227,238,437	46,764,230,926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	60,767,735	18,945,489	6,128,153	59,722,020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	40,802,504,802	40,802,504,802	19,942,562,527	19,942,562,527

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mau

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 22 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

Nguyễn Duy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	564,976,623	1,379,591,197
- Văn phòng công ty	393,875,670	717,895,312
- Trung Tâm Kinh Doanh	29,923,116	511,499,000
- Chi Nhánh Dakmil	141,177,837	150,196,885
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,082,847,813	14,386,567,824
a- Văn phòng công ty	18,626,567,547	14,281,459,864
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	8,059,192,526	7,480,800,774
- Ngân hàng VIEFBANK - Cộng hòa	13,750,494	
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	61,151,817	237,758,648
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CNI	4,071,543,904	4,761,135,968
- Ngân hàng TMCP Công Thương CNI - Bình Hưng		48,970,398
- Ngân hàng TMCP Công Thương CNI - CT Cà Mau	5,071,652	615,829,252
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	628,720,016	516,986,009
- Ngân hàng FMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	1,807,513,124	2,354,927
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	3,722,383,757	368,218,610
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (406,30 EUR)	10,867,542	9,725,170
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (10,347,36 USD)	241,196,963	234,647,571
- Ngân hàng Công Thương CNI TP.HCM (222,04 USD)	5,175,752	5,032,537
b- Trung tâm kinh doanh	1,423,016,806	49,980,398
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1,423,016,806	49,980,398
c- Chi Nhánh Dakmil	33,263,460	55,127,562
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	33,263,460	55,127,562
* Các khoản tương đương tiền	20,154,680,366	21,428,544,275
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH FMCP Công Thương Việt Nam CNI TP HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	20,154,680,366	21,428,544,275
Cộng	40,802,504,802	37,194,703,296

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASFCO)

Dựa chi Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GẢI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)

- Ngân hàng TMCP Công Thương

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	30.637.500.000	30.637.500.000
			30.637.500.000	30.637.500.000
Cộng			30.637.500.000	30.637.500.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào công ty con

- Công ty CP Dầu Từ Phát Trích Nhà Dịa Lợi

(95,000 CP) (95%)

- Công ty Cổ phần và Cấp nước Đồng Nam Á - Mekong

Rạch Gia (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)

* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết

- Công ty CP cấp nước Gia Tân

* Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12

- Công ty Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và Xi Cấp Thoát Nước

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	98.147.830.000	98.147.830.000	98.147.830.000	98.147.830.000
	29.175.000.000	29.175.000.000	29.175.000.000	29.175.000.000
	68.972.830.000	68.972.830.000	68.972.830.000	68.972.830.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	4.487.946.475	3.267.643.111	4.487.946.475	3.267.643.111
	1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000
	346.643.111	346.643.111	346.643.111	346.643.111
Cộng	114.635.776.475	113.415.473.111	114.635.776.475	113.415.473.111

3. PHẢI THU KHÁC HẰNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty CP NĐTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1

- Công ty TNHH TM và CN B.A.C.A.T

- DA Bươn Mưa Thuột và 3 chi trấn - Đ/C W-01

- BQED và 1 Mỏc Bàu Lầy Ninh

- S.AW A(O) - ống gang D800 Lô Xuyên Á - Lô Ngọc Văn

- Những khách hàng khác - Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	179.231.576.659	104.995.378.307	179.231.576.659	104.995.378.307
	9.840.301.386	9.024.498.327	9.840.301.386	9.024.498.327
	8.554.382.290	8.554.382.290	8.554.382.290	8.554.382.290
	23.258.378.806		23.258.378.806	
	12.339.980.305		12.339.980.305	
	92.020.618.800		92.020.618.800	
	33.217.915.072		33.217.915.072	
Cộng	179.231.576.659	104.995.378.307	179.231.576.659	104.995.378.307

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CAP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

4. FRA TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Fra trước cho người bán ngắn hạn	31.983,951,737	41.204,744,187
- Công ty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	3.200,361.673	
- Công ty CP đầu tư và XD Duy Phát - cháu phụ gọi 11		5.114,900,555
- Công ty TNHH XD IM Ngõ Hạnh Sơn	3.116,417.874	
- Công ty TNHH IM & DV Trương Nguyệt	3.361,489.612	
- Công ty TNHH XD An Phú Gia - thi công CT dự án Khu C	9.506,744.004	12.981,929.193
- Những khách hàng khác	12.798,938.574	23.107,914.439
b) Fra trước cho người bán là các bên liên quan	5.443,638,343	5.443,638,343
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5.443,638,343	5.443,638,343
Cộng	37,427,590,080	46,648,382,530

5. PHAI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phai thu ngắn hạn khác	15,279,801,902		16,933,951,826	
- Công ty CP XD IM An Xuân Bình	1,000,000,000		1,000,000,000	
- Công ty Wase - tiền điện, nước	50,443,466		35,525,772	
- Lâm ứng	11,328,020,237		13,503,966,581	
- Kỳ quỹ, kỳ cước	1,626,441,144		1,803,843,399	
- Phai thu ngắn hạn khác	1,274,897,055		590,616,074	
Cộng	15,279,801,902		16,933,951,826	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm				
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi được
Phai thu khách hàng						
- Công ty Savaco - 1-ô D500 Lê Trọng Tấn, đường huyện A, Kha Vạn Cân, CT Ng. Thiện Huệ	501,968,522	Trên 6 tháng < 1 năm	351,378,149	501,968,522		351,378,149
- Công ty TNHH XD cấp thoát nước Thành đô	521,871,261	Trên 1 năm < 2 năm	260,935,631	521,871,261		260,935,631
- Công ty TNHH TM và Công nghệ B.A.C.A.U	8,554,382,290	Trên 1 năm < 2 năm	1,277,191,145	8,554,382,290		1,277,191,145
Cộng	9,578,222,073		4,889,504,925	9,578,222,073		4,889,504,925

15/11/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phò Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.533.350,704	9.799.137,062	14.348.957,953	16.763.389,636	57.444.835,355
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	16.533.350,704	9.799.137,062	14.348.957,953	16.763.389,636	57.444.835,355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.341,567,480	4.365,927,080	11,050,030,039	14,957,675,937	34,715,200,536
- Khấu hao trong kỳ	175,764,033	102,662,667	266,096,601	137,810,538	682,333,839
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4,517,331,513	4,468,589,747	11,316,126,640	15,095,486,475	35,397,534,375
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	12.191.783.224	5.433.209.982	3.298.927.914	1.805.713.699	22.729.634.819
2. Tại ngày cuối kỳ	12.016.019.191	5.330.547.315	3.032.831.313	1.667.903.161	22.047.300.980

- Giá trị còn lại cuối kỳ của ISCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

162.821.154

- Các cam kết về việc mua bán ISCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai không

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIAM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	76,969,100		3,150,000,000		3,226,969,100
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	76,969,100		3,150,000,000		3,226,969,100
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1,344,000,000		1,344,000,000
- Khấu hao trong kỳ			31,500,000		31,500,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1,375,500,000		1,375,500,000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	76,969,100		1,806,000,000		1,882,969,100
2. Tại ngày cuối kỳ	76,969,100		1,774,500,000		1,851,469,100

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng không

11. TĂNG, GIAM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	113,201,470,636	-		113,201,470,636
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113,201,470,636			113,201,470,636
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	50,670,108,077	897,822,066		51,567,930,143
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	50,670,108,077	897,822,066		51,567,930,143
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	62,531,362,559	-		61,633,540,493
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	62,531,362,559			61,633,540,493
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thì chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.633.540.493 đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
735.586,683	715.757,961
735.586,683	715.757,961
735.586,683	715.757,961

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Vay Đối tượng khác

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN I

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
438.021.002	438.021.002	381.709.360	381.709.360
9.222.615.790	9.222.615.790	9.783.303.258	9.783.303.258
26.752.286.327	26.752.286.327	16.988.241.956	16.988.241.956
36.412.923.119	36.412.923.119	27.153.254.574	27.153.254.574

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMIN Đắk ml

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.466.012.615	4.466.012.615	5.591.012.615	5.591.012.615
42.998.089.652	42.998.089.652	20.046.122.709	20.046.122.709
47.464.102.267	47.464.102.267	25.637.135.324	25.637.135.324

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Speedlink Technology Limited

- Công ty TNHH TM NTP

- Công ty TNHH Hoà Nhựa Dế Nhặt

- Công ty TNHH Xây Dựng Việt Hung Liên

- Công ty TNHH Hoa Lư

- Công ty CP nhựa Đồng Nai

- Công ty CP DI IMCN Phú Cường

- Các khách hàng khác

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
1.232.617.129	1.232.617.129	2.230.331.840	2.230.331.840
1.894.801.804	1.894.801.804	3.179.347.602	3.179.347.602
390.297.344	390.297.344	2.273.936.123	2.273.936.123
7.883.006.256	7.883.006.256		
88.640.684.700	88.640.684.700		
18.847.144.261	18.847.144.261	27.465.180.304	27.465.180.304
127.442.621.879	127.442.621.879	43.702.866.254	43.702.866.254

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CAP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- * Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- BQLDA VSM1 HC M1 - Gói thầu XI 05 - Quận 2
- Công Ty Dầu tu P1 nhà và Đồ Thụ (HUD) XL 2-15
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01
- Vivaseen - CT DT An, Bình Dương (Gói BDAF07)
- Vivaseen - CT DT An, Bình Dương (Gói BDAF09)
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
40.949.382.037	38.896.100.558
15.615.705.567	24.787.982.372
387.186.600	387.186.600
9.887.994.108	7.698.627.000
5.047.563.442	
10.010.932.320	6.022.304.586
40.949.382.037	38.896.100.558

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế FNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
33.783.331	2.978.629.707
3.252.157.071	522.550.415
2.223.872.744	
4.373.140	3.362.495
708.358.496	705.886.429
20.149.938	18.781.081
16.515.148	19.865.768
6.259.209.868	4.249.075.895

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	1.140.609,789	3.107.871,604
Cộng	1.140,609,789	3,107,871,604
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	47,611,565,959	43,429,655,231
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	47,611,565,959	43,429,655,231
- Trích trước chi phí phải trả khác		
Cộng	47,611,565,959	43,429,655,231
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác	23,788,290,349	24,587,798,751
- Kinh phí Công đoàn	499,123,745	472,017,335
- Bảo hiểm xã hội + YT + FN		
- Các khoản phải trả khác	23,289,166,604	24,115,781,416
Cộng	23,788,290,349	24,587,798,751
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5,837,572,099	5,837,572,099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	10,651,896,017	10,621,611,178
Cộng	16,489,468,116	16,459,183,277
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)		10,835,090
Cộng		10,835,090
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3,577,368,889	3,639,768,889
- Các công ty khác	2,070,517,136	2,096,808,044
Cộng	5,647,886,025	5,736,576,933
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
* Ngắn hạn:		
- Trích dự phòng 17% quỹ lương năm 2018		1,611,085,325
- Trích lập CP sửa chữa nâng cấp tại VP cho thuê năm 2018	4,595,270,000	4,595,270,000
Cộng	4,595,270,000	6,206,355,325
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,538,484,615	2,457,700,058
Cộng	4,538,484,615	2,457,700,058

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư cuối quý 1/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	71,939,547,938	245,130,434,836	
- Tăng vốn trong quý 2/2018							
- Lãi trong quý 2					7.718.716.047	7.718.716.047	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)					37,810,000,000	37,810,000,000	
Số dư cuối quý 2/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	41,848,263,985	215,039,150,883	
- Tăng vốn trong quý 3/2018							
- Lãi trong quý							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)					8.864.258.248	8.864.258.248	
Số dư cuối quý 3/2018	132,000,000,000	9,639,328,147	31,551,588,751	(30,000)	50,712,522,233	223,903,409,131	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

e/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	13.200.000.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	31.551.588.751	31.551.588.751
- Quỹ đầu tư phát triển	31.551.588.751	31.551.588.751

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	10.569.40	10.574.90
- EUR	406,30	100.451,65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2018
- Doanh thu bán hàng hóa	106.035.495.551
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ khác	13.743.938.185
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	934.289.620
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	70.463.062.478
Cộng	191.176.785.834

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2018
- Hàng bán bị tra lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phò Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	104,556,121,818
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	5,962,511,092
- Giá vốn của SX nước sạch	802,894,204
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	64,213,618,040
Cộng	175,535,145,154
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cô tức được chia	354,692,423
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60,767,735
Cộng	415,460,158
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2018
- Lãi tiền vay	1,021,667,448
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Cộng	1,021,667,448
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 3/2018
Cộng	269,860,400
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 3/2018
- Chi phí khác	17,216,882
Cộng	17,216,882
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 3/2018
- Chi phí nhân viên bán hàng	144,512,092
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
Cộng	144,512,092
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 3/2018
- Chi phí nhân viên quản lý	2,124,966,669
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	58,407,954
- Thuế và lệ phí	123,358,614
- Chi phí thù lao HĐQT	250,018,492
- Các khoản chi phí QLDN khác	1,547,898,190
Cộng	4,104,649,919

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 3/2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.174.656.649
Cộng	2.174.656.649
10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 3/2018
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	250.018.492
Cộng	250.018.492
11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý 3/2018
- Tổng lợi nhuận trước thuế	11.038.914.897
- Các khoản điều chỉnh tăng	82.203.050
- Các khoản điều chỉnh giảm	247.834.700
- Tổng thu nhập chịu thuế	10.873.283.247
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	2.174.656.649
<i>Hoạt động Bất động sản</i>	-
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	2.174.656.649
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.698.626.598

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**I- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 3/2018, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen thuê VP	35,848,214
	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN chuyên tiền tạm ứng CT - gói BDAF07	9,887,994,108
	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN chuyên tiền tạm ứng CT - gói BDAF09	5,047,563,442
Nam Á Mekong - Rạch Giá	Công ty con	Cho thuê xe ô tô	79,200,000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	-	10,835,090
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Viwaseen ứng trước tiền CT cho WASECO	14,935,557,550

Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5,443,638,343	5,443,638,343
- Công ty CP TV & Cấp nước Đồng Nam Á Mekong - Rạch Giá (phải thu)	Công ty con	3,593,987,706	5,291,342,887

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Lân Bình, TP Hồ Chí Minh

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tu vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	70,463,062,478	-	934,289,620	13,743,938,185	106,035,495,551	191,176,785,834
2- Chi phí	64,213,618,040		802,894,204	5,962,511,092	104,556,121,818	175,535,145,154
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	64,213,618,040		802,894,204	5,962,511,092	104,556,121,818	175,535,145,154
- Chi phí lãi vay						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,249,444,438		131,395,416	7,781,427,093	1,479,373,733	15,641,640,680
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	345,015,172,007	91,720,793,554	81,107,217,698	61,633,540,493	6,780,407,650	586,257,131,402
C- Nợ phải trả của bộ phận	339,761,798,417	5,837,572,099	130,165,946	10,651,896,017	5,958,381,544	362,339,814,023
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	418,232,048		380,835,982	1,073,902,403	41,427,709	1,914,398,142
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	396,969,462		258,456,423	897,822,066	26,907,954	1,580,155,905
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	21,262,586		122,379,559	176,080,337	14,519,755	334,242,237

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Lớn Bình, TP Hồ Chí Minh

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 30/09/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 30/09/2018	Ngày 31/12/2017
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.504.802	37.194.703.296			40.802.504.802	37.194.703.296
- Phải thu của khách hàng	179.231.576.659	104.995.378.307	(4.688.717.148)	(4.688.717.148)	174.542.859.511	100.306.661.159
- Phải thu ngắn hạn khác	15.279.801.902	16.933.951.826			15.279.801.902	16.933.951.826
Cộng	235.313.883.363	159.124.033.429	(4.688.717.148)	(4.688.717.148)	230.625.166.215	154.435.316.281
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	36.412.923.119	27.153.254.574			36.412.923.119	27.153.254.574
- Phải trả người bán	127.442.621.879	43.702.866.254			127.442.621.879	43.702.866.254
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23.788.290.349	24.587.798.751			23.788.290.349	24.587.798.751
- Chi phí phải trả	47.611.565.959	43.429.655.231			47.611.565.959	43.429.655.231
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	10.835.090			-	10.835.090
- Phải trả dài hạn khác	16.489.468.116	16.459.183.277			16.489.468.116	16.459.183.277
Cộng	251.744.869.422	155.343.593.177			251.744.869.422	155.343.593.177

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Bảo cao tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/09/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.504.802		40.802.504.802
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.511.378.561		194.511.378.561
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	235.313.883.363	113.415.473.111	348.729.356.474
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.194.703.296		37.194.703.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.929.330.133		121.929.330.133
Đầu tư ngắn hạn	30.637.500.000		30.637.500.000
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	189.761.533.429	113.415.473.111	303.177.006.540

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/09/2018, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"

- Xe câu tự hành bánh lốp 40 tấn

- Cầu thép cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

- Dân giáo Copphe

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng". 61.633.540.493 đ

- Xe câu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.

- Cầu thép cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 162.821.154 đ

- Dân giáo Copphe: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ
- Xe cầu trục hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bao lãnh

Tại Vietinbank - CNI: Hợp đồng thế chấp:

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mít từ 1.000 m³/ngày, đem lên 2.500 m³/ngày, đem

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mít, huyện Đăk Mít, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO
- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 3/2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng